CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sadico Cần Thơ

Ngày 30/06/2025	15,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.7%	**0%**	**-0.6%**

DT thuần
Q2/25
294
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.0| 14.8%
YoY: ▼8.00| -2.7%

LN thuần
Q2/25
4.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.01| 95.7%
YoY: ▼12.6| -75.4%

LN sau thuế
Q2/25
5.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.16| 159%
YoY: ▼10.8| -67.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.9%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/25
-1.1%
YoY: +/-▼ 1.7%

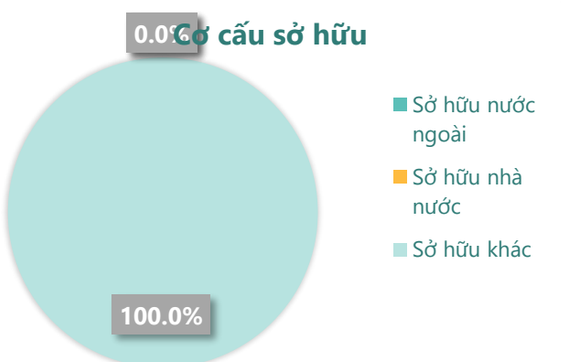
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,100 - 17,570
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
Số lượng CPLH (CP)	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	-360
P/E	-43.4

DT thuần
6T 2025
550
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.0| 17.1%

LN thuần
6T 2025
6.21
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.4| 115%

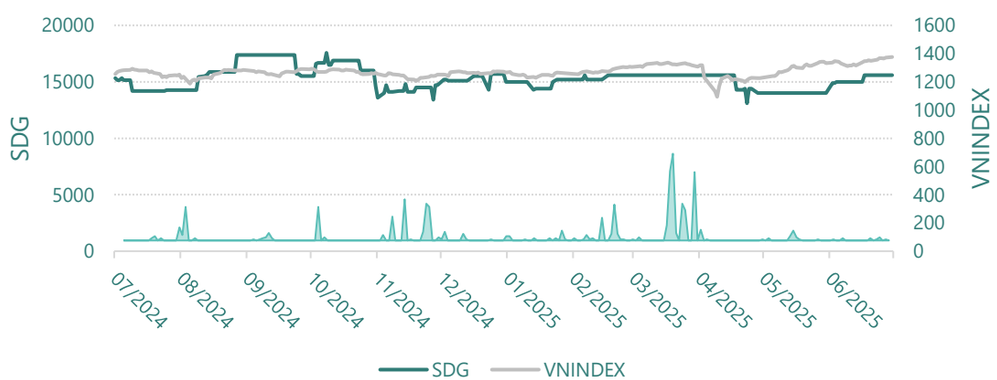
LN sau thuế
6T 2025
7.12
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.8| 117%

Cơ cấu sở hữu

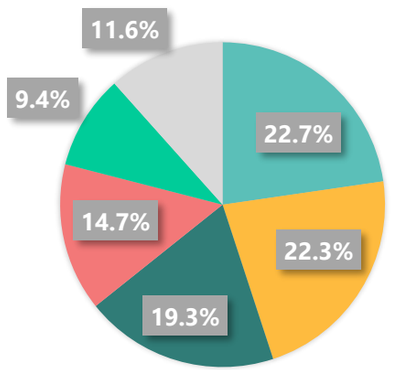


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

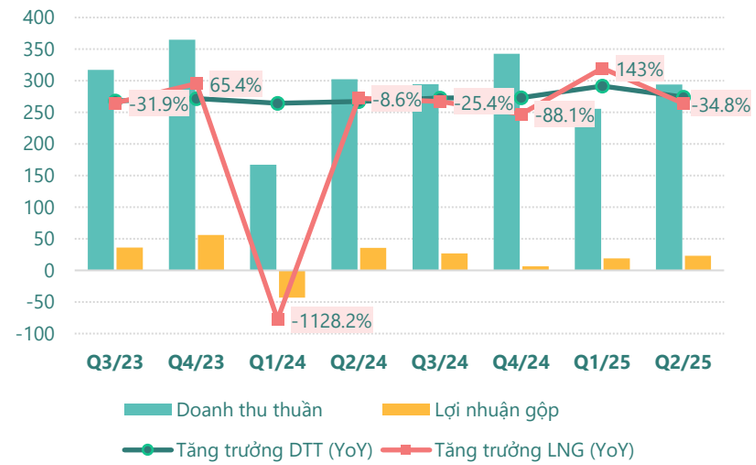


- Phạm Thị Thúy
- Phạm Thị Thêu
- Bùi Văn Tùng
- Trương Thị Phương Thúy
- Mai Công Toàn (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

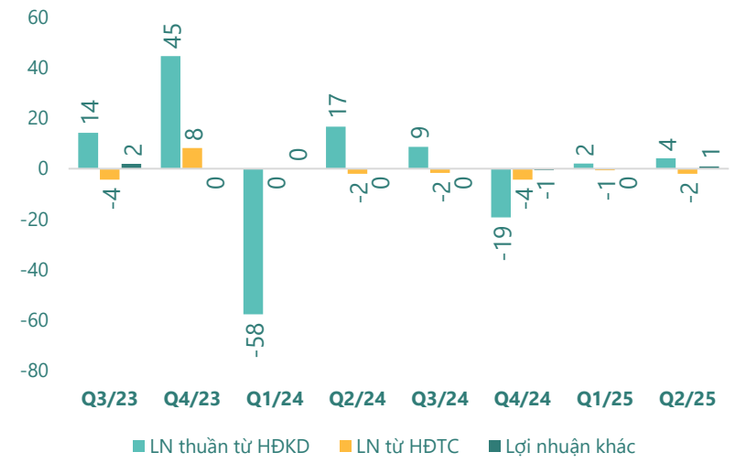
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



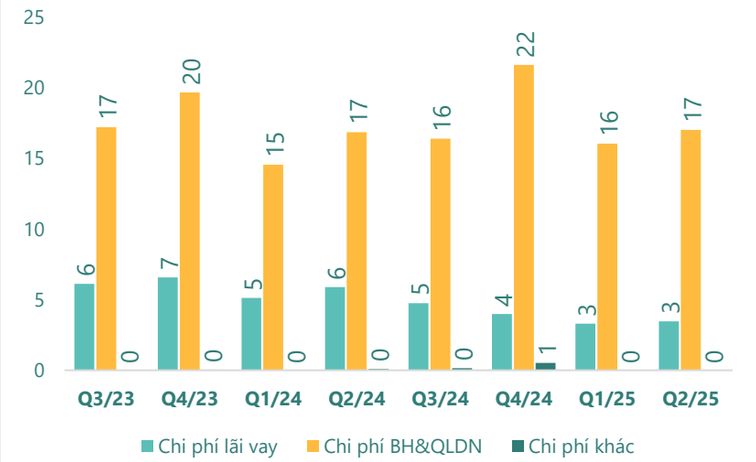
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



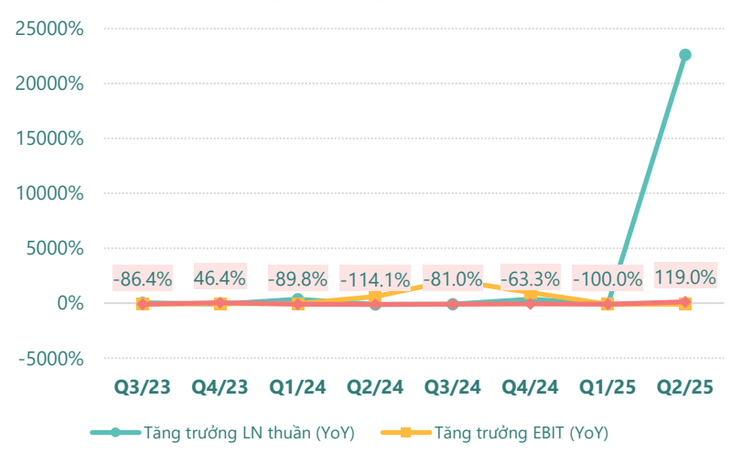
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



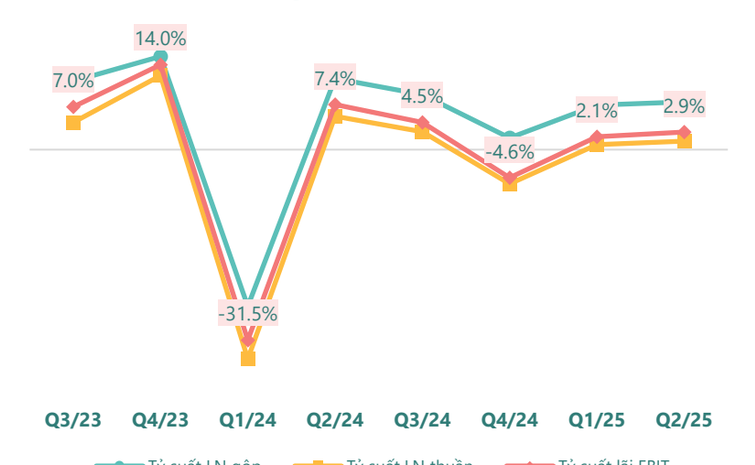
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



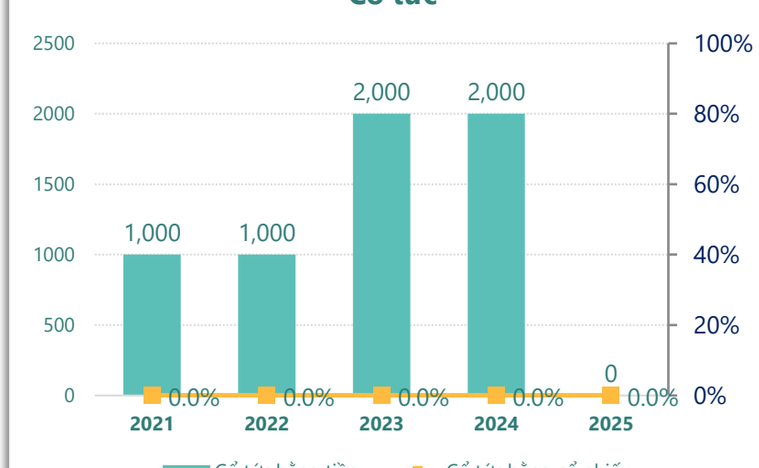
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

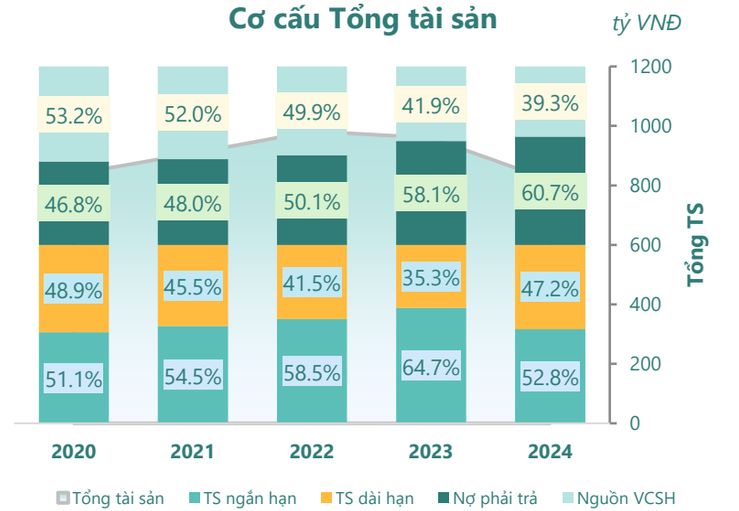
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

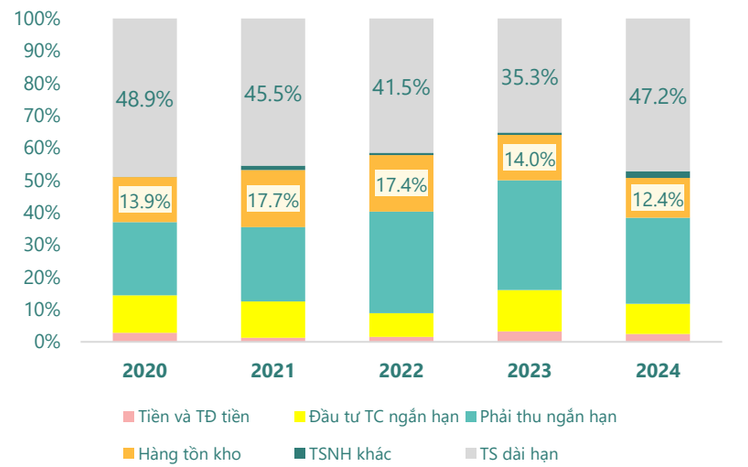
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



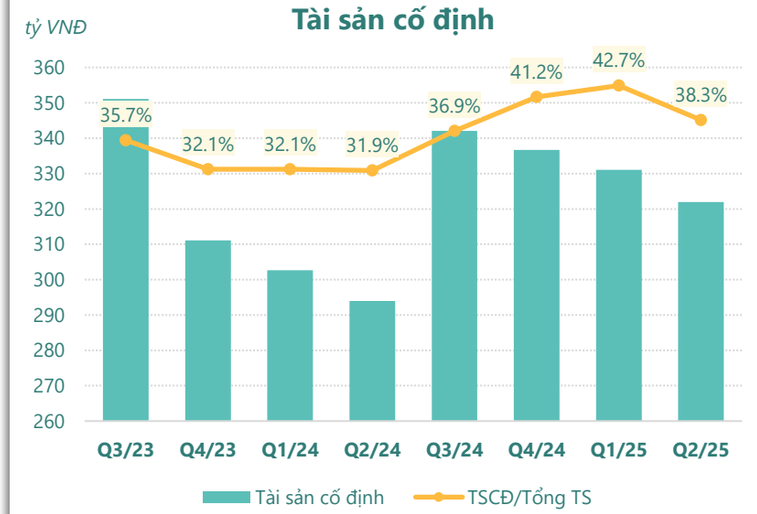
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



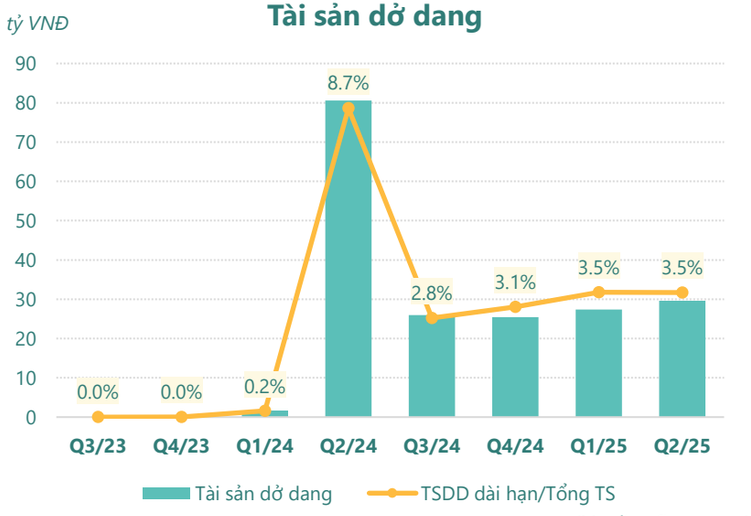
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



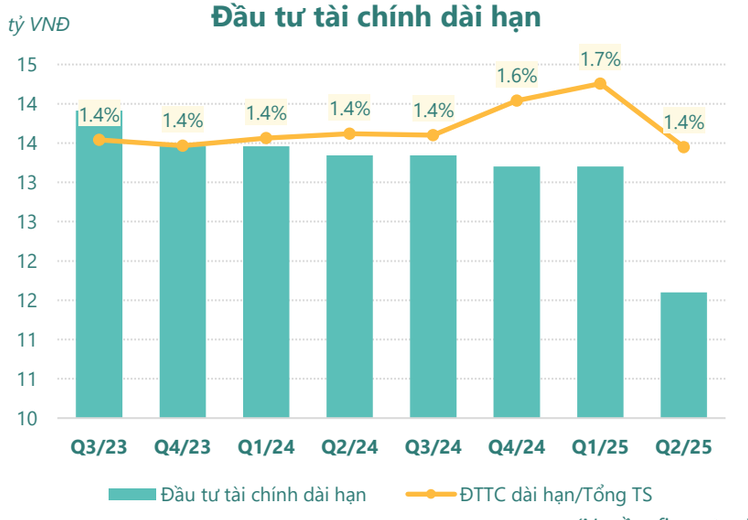
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



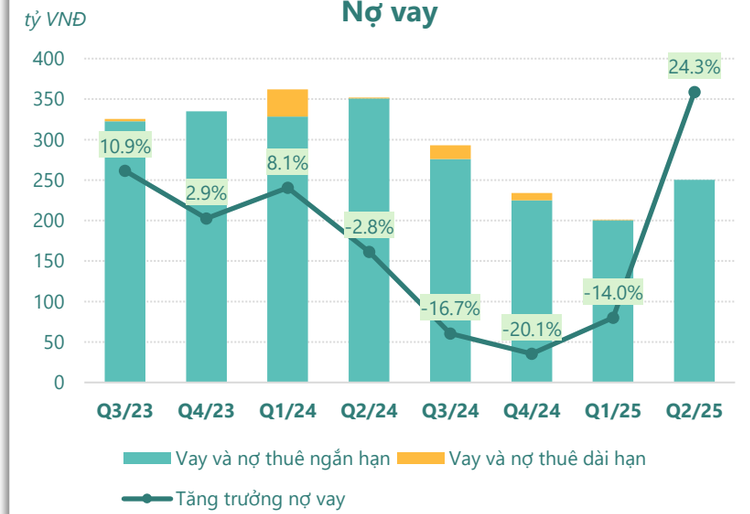
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

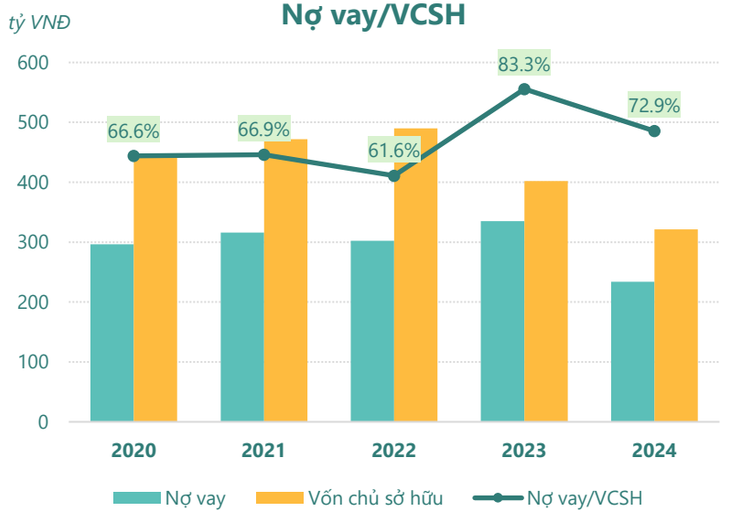
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

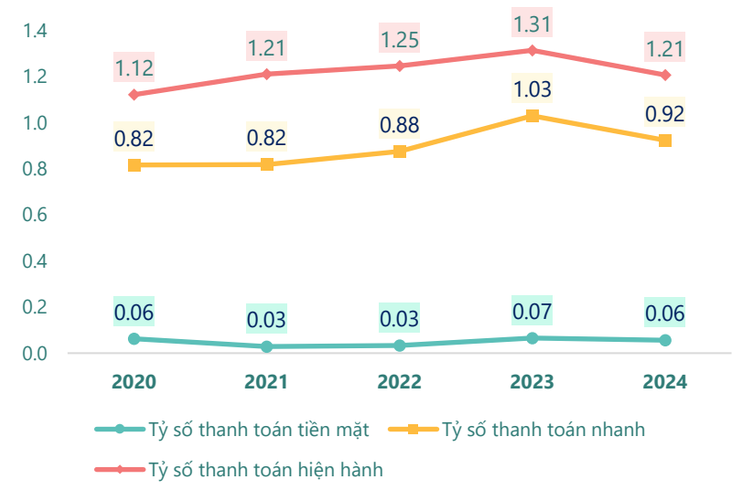
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



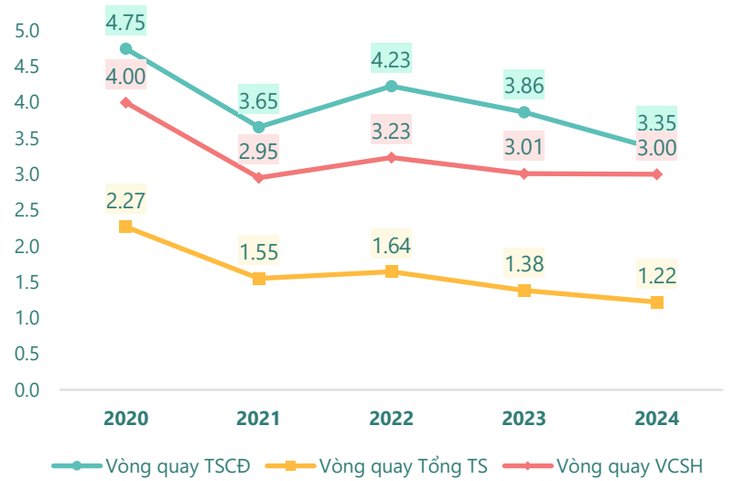
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



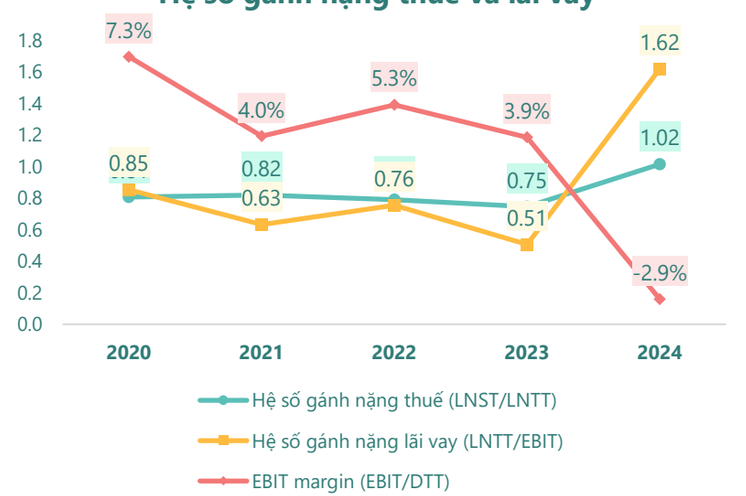
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



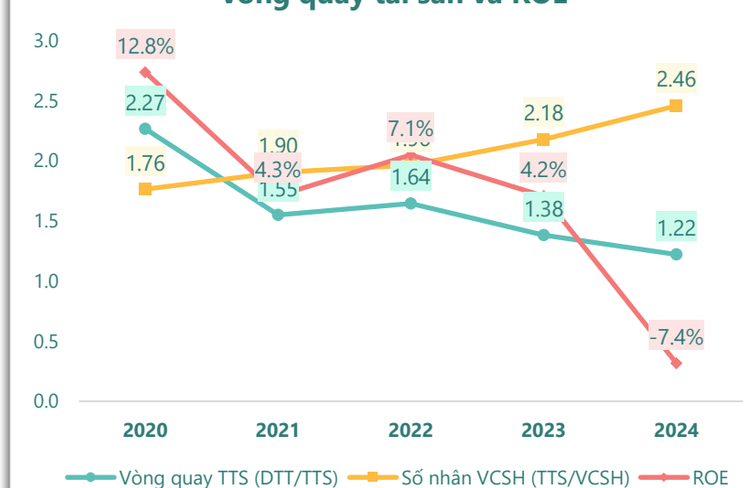
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



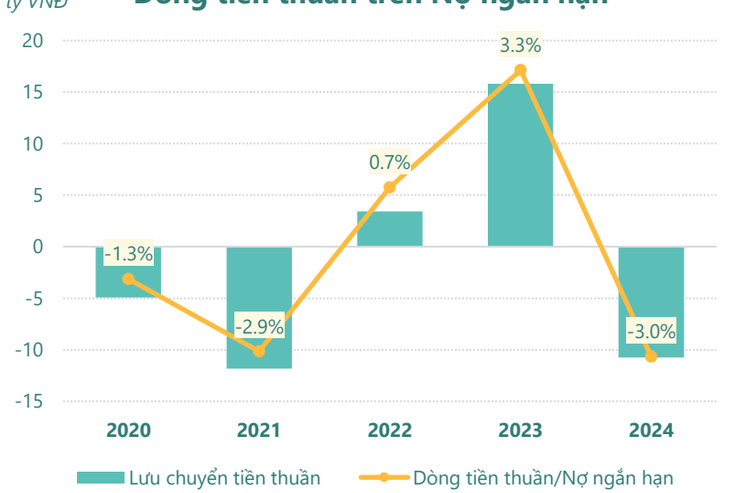
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**294**	**302**	**-2.7%**	**550**	**469**	**17.1%**
Giá vốn hàng bán	271	267	1.4%	508	477	6.4%
Lợi nhuận gộp	23.2	35.6	-34.8%	42.0	-7.68	647%
Doanh thu HĐTC	0.15	4.04	-96.4%	4.12	9.16	-55.0%
Chi phí TC	2.20	6.08	-63.7%	6.83	11.2	-39.0%
Chi phí lãi vay	3.47	5.90	-41.1%	6.77	11.0	-38.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.97	6.05	15.2%	12.3	11.1	10.1%
Chi phí QLDN	**10.1**	**10.8**	**-6.9%**	**20.8**	**20.3**	**2.6%**
LN thuần từ HĐKD	4.11	16.7	-75.4%	6.21	-41.2	115%
Lợi nhuận khác	**0.93**	**-0.10**	**1033%**	**0.93**	**-0.02**	**4638%**
LN trước thuế	5.04	16.6	-69.6%	7.14	-41.2	117%
Lợi nhuận sau thuế	**5.14**	**15.9**	**-67.7%**	**7.12**	**-41.7**	**117%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.34**	**8.95**	**-62.7%**	**4.70**	**-19.0**	**125%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.3	72.3	58.4	53.4	35.8	-68.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	-58.8	34.6	2.51	-9.35	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.0	-10.2	-73.1	-63.9	-32.8	48.9
Tiền đầu kỳ	31.0	16.5	19.7	28.3	20.2	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.5**	**3.27**	**19.9**	**-8.07**	**-6.38**	**-6.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	16.5	19.7	28.3	20.2	13.9	7.01

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**841**	**817**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	468	431	8.6%
Tiền và tương đương tiền	7.01	20.2	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.5	76.0	-4.6%
Phải thu ngắn hạn	251	217	15.7%
Hàng tồn kho	124	101	23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	16.7	-22.0%
Tài sản dài hạn	**373**	**386**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	322	337	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.6	25.3	17.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	13.2	-12.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.21**	**9.34**	**-12.1%**
Lợi thế thương mại	1.11	1.30	-14.6%
Nợ phải trả	515	496	3.9%
Nợ ngắn hạn	**367**	**357**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	233	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.3	67.4	5.9%
Nợ dài hạn	148	138	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.81	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**326**	**321**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**326**	**321**	**1.4%**
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)